

Số: /KH-UBND Bình Giang, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH
Tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn xã Bình Giang

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15/02/2026;

Thực hiện Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về phê duyệt danh sách xã nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 để thực hiện xây dựng xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Thực hiện Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Bình Giang giai đoạn 2026 - 2030;

Ủy ban nhân dân xã Bình Giang ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU.

1. Mục đích:

Đánh giá toàn diện, khách quan và chính xác hiện trạng và kết quả thực hiện chương trình nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn xã Bình Giang; làm rõ những kết quả nổi bật, mô hình hay, đồng thời chỉ ra những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân trong quá trình thực hiện.

Làm cơ sở xây dựng khung kế hoạch, lộ trình đầu tư và hệ thống giải pháp đồng bộ để thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, phù hợp với định hướng phát triển của xã nhóm 1, bảo đảm phát triển bền vững gắn với tốc độ đô thị hóa.

2. Yêu cầu:

Công tác triển khai phải được thực hiện khẩn trương, nghiêm túc, chặt chẽ, khoa học; bám sát các hướng dẫn chuyên môn của Trung ương, thành phố Hải Phòng và các sở, ngành liên quan. Số liệu kiểm kê, đánh giá phải bảo đảm trung thực, khách quan, có minh chứng rõ ràng.

Phân công rõ trách nhiệm cho từng phòng, ban, ngành, trung tâm và đơn vị phối hợp; thiết lập cơ chế theo dõi, đôn đốc tiến độ định kỳ; phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị

và sự đồng thuận, tham gia của Nhân dân.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về Quy hoạch

- Rà soát, cập nhật quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị; công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa thôn và trên cổng thông tin điện tử; lập kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng giai đoạn.

- Khảo sát quỹ đất, hiện trạng dân cư và nhu cầu phát triển; đề xuất lập, điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm xã hoặc điểm dân cư mới; ưu tiên bố trí hạ tầng xã hội, giao thông, thoát nước và không gian công cộng.

- Xây dựng quy chế quản lý kiến trúc phù hợp cảnh quan nông thôn - đô thị; quản lý chặt chỉ giới, tầng cao, mái, hàng rào, biển hiệu và công trình phụ trợ trong khu vực quy hoạch.

2. Về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

- Rà soát toàn bộ đường xã, đường thôn, ngõ xóm; ưu tiên cứng hóa, mở rộng, bổ sung rãnh thoát nước, chiếu sáng, cây xanh; bố trí kinh phí duy tu, bảo trì hằng năm.

- Nạo vét, kiên cố hóa kênh mương; sửa chữa cống, bơm, cửa điều tiết; ứng dụng giải pháp tưới tiết kiệm, bảo đảm diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.

- Cập nhật phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; chuẩn bị vật tư, lực lượng, phương tiện; tổ chức diễn tập, tuyên truyền và cảnh báo sớm theo từng loại hình thiên tai.

- Phối hợp ngành điện kiểm tra hành lang an toàn lưới điện, bó gọn dây dẫn, thay thế điểm đấu nối không bảo đảm; nâng cấp lưới điện tại khu dân cư và vùng sản xuất.

- Rà soát mô hình chợ, cửa hàng bán lẻ; nâng cấp hạ tầng, bảo đảm vệ sinh, phòng cháy chữa cháy, nguồn gốc hàng hóa; khuyến khích hình thành điểm bán hàng văn minh, an toàn.

- Phối hợp doanh nghiệp viễn thông khảo sát điểm lờm sóng; bổ sung trạm, cáp, thiết bị phát sóng; ưu tiên khu dân cư xa trung tâm và vùng sản xuất tập trung.

3. Về Phát triển kinh tế nông thôn

- Tái cơ cấu sản xuất, mở rộng ngành nghề, tạo việc làm phi nông nghiệp; đẩy mạnh liên kết tiêu thụ, hỗ trợ khởi nghiệp và đào tạo kỹ năng cho lao động nông thôn.

- Xây dựng vùng sản xuất tập trung, mã số vùng trồng, tiêu chuẩn chất lượng; ký kết chuỗi liên kết với doanh nghiệp, cơ sở chế biến và đầu mối tiêu thụ.

- Lựa chọn mô hình điểm về nhà màng, tưới tiết kiệm, chăn nuôi an toàn sinh học, xử lý phụ phẩm; nhân rộng mô hình hiệu quả gắn với thị trường.

- Lựa chọn sản phẩm chủ lực; hỗ trợ hoàn thiện bao bì, nhãn hiệu, tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc; phân đấu có sản phẩm OCOP 3 sao trở lên.

- Khảo sát tiềm năng trải nghiệm nông nghiệp, sinh thái, văn hóa; xây dựng mô hình du lịch nông thôn gắn với sản phẩm địa phương và dịch vụ cộng đồng nếu đủ điều kiện.

- Củng cố hợp tác xã hiện có, nâng chất quản trị, vốn và dịch vụ; liên kết cung ứng vật tư, kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ chuyển đổi số trong quản lý.

- Thành lập, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng; xây dựng quy chế, kế hoạch sinh hoạt định kỳ, tư vấn kỹ thuật và kết nối thị trường cho nông dân.

- Tổ chức phong trào thi đua, bình xét công khai; xây dựng mô hình hộ nông dân làm ăn giỏi; hỗ trợ vốn, kỹ thuật và nhân rộng điển hình tiên tiến.

- Hỗ trợ hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ, tổ hợp tác; cải thiện thủ tục, mặt bằng, thông tin thị trường; thúc đẩy khởi nghiệp, thương mại và dịch vụ.

- Rà soát quỹ đất, định hướng phát triển khu, cụm sản xuất phù hợp; bảo đảm hồ sơ quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, môi trường và an toàn sản xuất.

4. Về Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn

- Phối hợp tổ chức đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng, đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu thị trường; ưu tiên nghề phi nông nghiệp, công nghệ số, dịch vụ và kỹ thuật nông nghiệp.

- Đẩy mạnh phân luồng sau trung học phổ thông, kết nối trường nghề, cơ sở đào tạo; tư vấn học nghề, học liên thông, học trực tuyến; hỗ trợ thanh niên và lao động nông thôn tiếp cận cơ hội việc làm ổn định.

5. Về Văn hóa, Giáo dục, Y tế

- Nâng cấp nhà văn hóa, sân thể thao, thiết chế cộng đồng; tổ chức sinh hoạt văn hóa, thể thao, giữ gìn bản sắc và phát huy phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.

- Rà soát trường đạt chuẩn, cơ sở vật chất, nước sạch và vệ sinh; huy động xã hội hóa hỗ trợ học sinh; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

- Củng cố mạng lưới y tế cơ sở, bảo hiểm y tế, hồ sơ sức khỏe điện tử; tăng cường phòng bệnh, khám chữa bệnh ban đầu và truyền thông chăm sóc sức khỏe.

- Đề xuất nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc và nhân lực của trạm y tế; hoàn thiện quy trình tiếp nhận, khám chữa bệnh, chuyển tuyến và theo dõi sức khỏe cộng đồng.

6. Về Giảm nghèo và An sinh xã hội

- Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; triển khai hỗ trợ sinh kế, vốn vay, đào tạo nghề, bảo trợ xã hội; bảo đảm giảm nghèo bền vững, đúng đối tượng.

- Rà soát nhà xuống cấp; lồng ghép chương trình hỗ trợ nhà ở, huy động xã hội hóa, giúp hộ khó khăn sửa chữa, xây mới nhà ở kiên cố.

- Mở rộng cấp nước tập trung; kiểm tra chất lượng nước; hỗ trợ đầu nối hộ dân, ưu tiên bảo đảm tỷ lệ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung.

- Phát động phong trào thi đua, tuyến đường hoa, nhà sạch - vườn đẹp; duy trì bình xét, công nhận và nhân rộng mô hình gia đình kiểu mẫu.

- Tuyên truyền pháp luật, thiết lập kênh tiếp nhận và xử lý thông tin; tăng cường phối hợp công an, y tế, đoàn thể trong phát hiện, can thiệp sớm.

- Lập danh sách trẻ em cần trợ giúp; tổ chức bảo vệ, can thiệp, hỗ trợ học tập, dinh dưỡng, y tế; theo dõi, quản lý trường hợp đặc biệt.

- Kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; ký cam kết an toàn thực phẩm; xử lý vi phạm, nâng cao nhận thức cộng đồng về vệ sinh an toàn thực phẩm.

7. Về Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số

- Nâng cao chất lượng tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính; hoàn thiện hạ tầng số, hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ bưu chính công ích.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai, sản xuất, môi trường, nông nghiệp; chuẩn hóa số liệu phục vụ quản lý, theo dõi và báo cáo định kỳ.

- Hỗ trợ hộ sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp đưa sản phẩm lên sàn thương mại điện tử; tập huấn bán hàng trực tuyến, thanh toán số, truy xuất nguồn gốc.

- Chọn thôn thí điểm số hóa thông tin, camera, loa thông minh, dịch vụ số cộng đồng, phản ánh hiện trường và tuyên truyền đa nền tảng.

8. Về Môi trường và cảnh quan nông thôn

- Tổ chức phân loại rác tại nguồn; bố trí điểm tập kết, phương tiện và tần suất thu gom phù hợp; xử lý dứt điểm rác tồn đọng, đổ rác sai nơi quy định.

- Hướng dẫn xử lý phụ phẩm, ủ phân hữu cơ, hầm biogas, thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật; nhân rộng mô hình tái chế, tái sử dụng trong sản xuất.

- Rà soát cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề; yêu cầu hồ sơ môi trường, thu gom chất thải, nước thải, tiếng ồn; kiên quyết xử lý cơ sở không đáp ứng quy định.

- Lập phương án thoát nước theo khu dân cư; xây dựng công trình xử lý phù hợp; phân đầu có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp.

- Duy trì phong trào sáng - xanh - sạch - đẹp; trồng cây, chăm sóc hoa, chỉnh trang ao hồ, kênh mương; xây dựng mô hình điểm để nhân rộng.

9. Về Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công

- Nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ, kỷ luật, kỷ cương hành chính; gắn kết quả thực hiện nông thôn mới với công tác thi đua, đánh giá, xếp loại hằng năm.

- Hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin, số hóa hồ sơ, nâng cao chất lượng Trung tâm Phục vụ hành chính công; đẩy mạnh tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến toàn trình, nâng mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

10. Về Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở, tiếp dân, giải quyết kiến nghị và khiếu nại đúng quy định; hoàn thiện hồ sơ minh

chứng hằng năm.

- Duy trì tuần tra, nắm tình hình, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; phát huy mô hình tự quản, bảo đảm an ninh trật tự ở cơ sở.

- Khảo sát điểm cần giám sát, lập dự toán, lắp đặt camera AI theo lộ trình; xây dựng quy chế khai thác, quản lý, bảo mật dữ liệu hình ảnh.

- Kiện toàn lực lượng dân quân tự vệ, huấn luyện, diễn tập, quản lý nguồn sẵn sàng nhập ngũ; bảo đảm chế độ, trang bị và phương án sẵn sàng chiến đấu.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Văn phòng HĐND và UBND xã

- Phối hợp với Phòng Kinh tế (*cơ quan thường trực*) theo dõi, đôn đốc kết quả thực hiện của các phòng, ban, ngành, trung tâm, đơn vị có liên quan.

- Chủ trì, chịu trách nhiệm chính đánh giá Tiêu chí 10.1 (xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật).

2. Phòng Kinh tế

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3: Đánh giá toàn bộ hồ sơ quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết trung tâm xã hoặc điểm dân cư mới, quy chế quản lý kiến trúc; kiểm tra việc công bố công khai, lưu trữ hồ sơ, đánh giá sự phù hợp với định hướng phát triển của xã.

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5: Đánh giá tiêu chí giao thông nông thôn, hệ thống thủy lợi nội đồng, phương án phòng chống thiên tai, hạ tầng điện, chợ và các điều kiện thương mại nông thôn; lập danh mục hạng mục còn thiếu, hạng mục xuống cấp và đề xuất lộ trình khắc phục.

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.6, 3.9 và 3.10: Tổng hợp số liệu thu nhập, vùng nguyên liệu, mô hình nông nghiệp công nghệ cao/kinh tế xanh/kinh tế tuần hoàn, chương trình OCOP, du lịch nông thôn, hợp tác xã, kinh tế tư nhân, cụm công nghiệp/làng nghề; xác định rõ sản phẩm, mô hình và chủ thể cần hỗ trợ.

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3: Đánh giá tiêu chí hộ nghèo đa chiều, hộ có nhà ở kiên cố, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; đối chiếu dữ liệu dân cư, hồ sơ chính sách và đề xuất biện pháp giảm nghèo, cải thiện nhà ở, mở rộng tiếp cận nước sạch.

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 7.2 và 7.3: Số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường, theo dõi việc ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các hộ sản xuất, cơ sở kinh doanh và hợp tác xã đưa sản phẩm lên sàn giao dịch điện tử.

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 8.1, 8.3, 8.4, 8.5: Rà soát cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề theo quy hoạch và tuân thủ môi trường; đánh giá hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, hiện trạng cảnh quan, ao hồ, kênh mương; đề xuất các mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan phù hợp.

- Chủ trì, phối hợp với các ban, ngành tổng hợp số liệu đánh giá các tiêu chí nông thôn mới; tham mưu xây dựng dự thảo khung Kế hoạch tổng thể và lộ

trình thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 của UBND xã gửi Ủy ban nhân dân thành phố và các sở, ngành liên quan.

3. Phòng Văn hóa - Xã hội

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 2.6 về hạ tầng viễn thông; phối hợp các doanh nghiệp viễn thông kiểm tra vùng phủ sóng, chất lượng internet, rà soát điểm lờm sóng tại các khu dân cư và vùng sản xuất để có phương án khắc phục.

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 4.1, 4.2 về đào tạo nguồn nhân lực nông thôn; phối hợp các trường học, thôn rà soát số liệu lao động qua đào tạo, người trong độ tuổi theo học sau trung học phổ thông và đề xuất giải pháp nâng tỷ lệ đạt chuẩn.

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 5.1 và 5.2 về văn hóa, giáo dục; rà soát, đánh giá nhà văn hóa, sân thể thao, thư viện, thiết chế văn hóa thôn, trường học, tiêu chí trường đạt chuẩn và các điều kiện phục vụ học tập, sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 5.3 và 5.4 về y tế; phối hợp Trạm Y tế xã rà soát, đánh giá tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế, sổ theo dõi sức khỏe điện tử, chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu, điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế.

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 6.5, 6.6, 6.7 về bình đẳng giới, bảo vệ, chăm sóc trẻ em và an toàn thực phẩm; phối hợp Hội Liên hiệp Phụ nữ xã, Trạm Y tế xã, các thôn thống kê đối tượng, rà soát hồ sơ minh chứng và xây dựng các mô hình, giải pháp phòng ngừa rủi ro xã hội.

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 7.1 và 7.4 về điểm bưu chính phục vụ công cộng, chính quyền số và mô hình thôn thông minh; phối hợp Văn phòng HĐND và UBND xã, Trung tâm Phục vụ hành chính công và các thôn đẩy mạnh chuyển đổi số, số hóa thủ tục, số hóa thiết chế văn hóa và tuyên truyền kỹ năng số cho Nhân dân.

- Chủ động xây dựng kế hoạch tuyên truyền chuyên đề, tập huấn, kiểm tra tiến độ; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí do đơn vị phụ trách về UBND xã (qua Phòng Kinh tế).

4. Công an xã

- Chủ trì rà soát, đánh giá toàn diện các nội dung thuộc Tiêu chí 10.2 và 10.3 về bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội và chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

- Chủ trì, phối hợp với các bên liên quan khảo sát thực địa, lập phương án kỹ thuật, xác định các nút giao thông, khu vực trọng điểm để xây dựng dự toán và kế hoạch lắp đặt hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã; hoàn thiện quy chế vận hành, quản lý và khai thác dữ liệu hình ảnh kết nối trực tiếp về Công an xã.

5. Ban Chỉ huy Quân sự xã

- Chủ trì rà soát, đánh giá và tổ chức thực hiện các chỉ tiêu thuộc Tiêu chí 10.4 về quốc phòng địa phương; tập trung xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, bảo đảm số lượng, chất lượng và trang bị theo quy định.

- Tham mưu rà soát, đánh giá bổ sung các phương án tác chiến phòng thủ

xã, kế hoạch tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hằng năm phù hợp với địa bàn chuyển tiếp từ nông thôn sang đô thị.

6. Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công xã

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 3.5 về các mô hình du lịch nông thôn: Phối hợp Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng Kinh tế và các thôn khảo sát tiềm năng, đề xuất mô hình gắn với sản phẩm địa phương và dịch vụ cộng đồng khi đủ điều kiện.

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 3.7 về tổ khuyến nông cộng đồng: điều kiện thành lập, ban hành quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ thành viên và định kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động.

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 8.2: Kiểm tra hiện trạng, theo dõi tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón.

- Phối hợp Phòng Kinh tế và các thôn thực hiện tiêu chí 8.5 về cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; xây dựng, nhân rộng mô hình “sáng - xanh - sạch - đẹp”, quản lý, chăm sóc cây xanh, vườn hoa, tuyến đường tự quản, hệ thống điện chiếu sáng công cộng và các điểm sinh hoạt cộng đồng.

- Chủ động tuyên truyền, hướng dẫn Nhân dân thực hiện phân loại rác tại nguồn, hạn chế đốt rác, xả thải ra kênh mương, ao hồ; tổng hợp số liệu, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện về UBND xã (qua Phòng Kinh tế).

- Tham mưu tuyên truyền xây dựng và nhân rộng các mô hình phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn trong các khu dân cư; tổ chức quản lý, chăm sóc hệ thống cây xanh bóng mát, vườn hoa công cộng và vận hành hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường nhằm đáp ứng tiêu chuẩn môi trường đô thị.

- Tuyên truyền thường xuyên trên hệ thống đài truyền thanh xã và các nền tảng mạng xã hội chính thống về các nội dung, chỉ tiêu bắt buộc của xã nhóm 1.

7. Trung tâm Phục vụ hành chính công

- Chủ trì rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động, cơ sở vật chất kỹ thuật và năng lực tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã đáp ứng yêu cầu của Tiêu chí 9.2.

- Tập trung triển khai các giải pháp nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin; tăng cường tập huấn cho cán bộ chuyên môn và đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình, phấn đấu bảo đảm tỷ lệ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ trực tuyến đạt từ 90% trở lên; nâng cao mức độ hài lòng của tổ chức và cá nhân.

8. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng

- Phối hợp với Phòng Kinh tế, Phòng Văn hóa - Xã hội, Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công và các thôn rà soát toàn bộ hiện trạng kỹ thuật hệ thống hạ tầng đầu tư công trên địa bàn, bao gồm: đường giao thông nông thôn (đổi chiều tỷ lệ đường có vỉa hè, rãnh thoát nước, đèn chiếu sáng, cây xanh), hệ thống thủy lợi nội đồng, trường học các cấp và trạm y tế.

- Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá, tham mưu UBND xã lập danh mục các dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm (giai đoạn 2026 - 2030), ưu tiên bố trí nguồn vốn cải tạo, nâng cấp các công trình chưa đạt chuẩn đô thị.

9. Trạm Y tế xã

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý y tế, bảo đảm tiến độ lập và quản lý sổ theo dõi sức khỏe điện tử cho 100% người dân; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở.

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 5.3 và 5.4 về y tế; rà soát, đánh giá, cập nhật hồ sơ minh chứng về tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế, quản lý sổ theo dõi sức khỏe điện tử, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu tại tuyến cơ sở.

- Phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội, các thôn và các cơ sở giáo dục trên địa bàn đẩy mạnh tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh môi trường, dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe nhân dân; thường xuyên tổng hợp, báo cáo số liệu phục vụ rà soát tiêu chí y tế.

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội và Hội Liên hiệp Phụ nữ xã thực hiện các nội dung liên quan đến tiêu chí 6.6 và 6.7: Theo dõi, lập danh sách trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt cần chăm sóc, trợ giúp; tham gia kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn.

10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã

- Chủ trì phát động và triển khai công tác giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đối với tiến độ, chất lượng rà soát, xây dựng nông thôn mới.

- Vận động, tập hợp các tầng lớp Nhân dân tích cực hưởng ứng phong trào thi đua yêu nước; phát huy vai trò chủ thể của người dân thông qua việc hiến đất, đóng góp ngày công lao động, kinh phí xây dựng các công trình công cộng.

- Chủ trì tổ chức quy trình lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân đối với kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới bảo đảm tính thực chất, khách quan.

11. Hội Nông dân xã

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 3.8 về tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi; xây dựng kế hoạch triển khai hằng năm, tổ chức phát động hội viên đăng ký, bình xét, tổng hợp và quản lý hồ sơ minh chứng bảo đảm tỷ lệ đạt yêu cầu theo Bộ tiêu chí.

- Phối hợp với Phòng Kinh tế, Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công, các hợp tác xã và các thôn tổ chức tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật, hướng dẫn xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; vận động hội viên tham gia phát triển sản phẩm OCOP, liên kết tiêu thụ nông sản và chuyển đổi số trong nông nghiệp.

- Chủ động rà soát, nắm chắc tình hình hội viên, hộ nông dân tiêu biểu,

hộ khó khăn; đề xuất giải pháp hỗ trợ, nhân rộng mô hình điển hình tiên tiến, góp phần nâng cao thu nhập, tạo việc làm và thực hiện hiệu quả các tiêu chí phát triển kinh tế nông thôn trên địa bàn xã.

12. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam xã

- Chủ trì thực hiện tiêu chí 6.4 về tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”; xây dựng kế hoạch, phát động phong trào thi đua, tổ chức đăng ký, kiểm tra, đánh giá, công nhận và duy trì các mô hình “gia đình 5 không, 3 sạch”, “tuyến đường hoa”, “nhà sạch, vườn đẹp”.

- Phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội, Trạm Y tế xã, Công an xã và các thôn tuyên truyền, vận động thực hiện tiêu chí 6.5 về bình đẳng giới, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; tiêu chí 6.6 về phòng, chống xâm hại trẻ em, chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn.

- Phối hợp các đoàn thể, tổ hòa giải và chi hội ở thôn rà soát hộ gia đình, nắm bắt tình hình phụ nữ, trẻ em, các trường hợp có nguy cơ bị bạo lực, xâm hại hoặc cần trợ giúp xã hội; tham gia giám sát, phản biện và tổng hợp hồ sơ minh chứng liên quan đến các tiêu chí do Hội phụ trách.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Giao Phòng Kinh tế phối hợp với các ban, ngành tham mưu UBND xã cân đối, bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương; đồng thời lồng ghép hiệu quả với các chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn xã hội hóa hợp pháp khác để phục vụ công tác rà soát và đầu tư hạ tầng thiết yếu.

Trưởng các phòng, cơ quan, đơn vị trực thuộc xã nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này, bảo đảm tiến độ và chất lượng. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, các đơn vị kịp thời tổng hợp bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân xã (*qua Phòng Kinh tế xã*) để xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

Nơi nhận:

- Sở NN& và MT (để báo cáo);
- TT Đảng ủy,
- TT HĐND, Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Ngọc

Phụ lục:**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

(Kem theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang)

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Giải pháp thực hiện | Đơn vị chủ trì thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch | Đạt | Rà soát, cập nhật quy hoạch chung/đô thị; công khai tại trụ sở, nhà văn hóa và trên cổng thông tin; lập kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng giai đoạn. | Phòng Kinh tế | Các cơ quan, đơn vị, các thôn | 2026-2027 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2026/TT BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng; Sở Xây dựng tại VB số 4581//SXD-QHKT ngày 05/5/2026 |
| | | 1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới | Đạt | Khảo sát quỹ đất, hiện trạng dân cư; đề xuất lập/điều chỉnh quy hoạch chi tiết; ưu tiên bố trí hạ tầng xã hội, giao thông, thoát nước và không gian công cộng. | Phòng Kinh tế | Các cơ quan, đơn vị, các thôn | 2026-2027 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2026/TT BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng; Sở Xây dựng tại VB số 4581//SXD-QHKT ngày 05/5/2026 |
| | | 1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã | Đạt | Xây dựng quy chế quản lý kiến trúc phù hợp cảnh quan nông thôn - đô thị; quản lý chỉ giới, tầng cao, mái, hàng rào, biển hiệu và công trình phụ trợ. | Phòng Kinh tế | Văn phòng HĐND&UBND, các thôn | 2026-2027 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2026/TT BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng; Sở Xây dựng tại VB số |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Giải pháp thực hiện | Đơn vị chủ trì thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | | 4581//SXD-QHKT ngày 05/5/2026 |
| 2 | Hạ tầng kinh tế - xã hội | 2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hàng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa | Đạt | Rà soát từng tuyến đường; ưu tiên cứng hóa, mở rộng, thoát nước, chiếu sáng và trồng cây xanh; bố trí kinh phí duy tu hàng năm. | Phòng Kinh tế | Văn phòng HĐND&UBND xã; Trung tâm DVSNC, các thôn | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2026/TT BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng; Sở Xây dựng tại VB số 4581//SXD-QHKT ngày 05/5/2026 |
| | | 2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | Đạt | Nạo vét, kiên cố hóa kênh mương; sửa chữa cống, bơm, cửa điều tiết; ứng dụng giải pháp tưới tiết kiệm và quản lý vận hành theo mùa vụ. | Phòng Kinh tế | Các thôn, HTX, đơn vị quản lý thủy lợi | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Giải pháp thực hiện | Đơn vị chủ trì thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | 2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Đạt (Tốt) | Cập nhật phương án PCTT và TKCN; chuẩn bị vật tư, lực lượng, phương tiện; tổ chức diễn tập, tuyên truyền và cảnh báo sớm theo từng loại hình thiên tai. | Phòng Kinh tế | Ban CHQS, Công an xã, các thôn | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |
| | | 2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định | ≥99% | Phối hợp ngành điện kiểm tra hành lang an toàn lưới điện, bố gọn dây dẫn, thay thế điểm đầu nối không bảo đảm; nâng cấp lưới điện tại khu dân cư và vùng sản xuất. | Phòng Kinh tế | Các đơn vị quản lý điện, các thôn | 2026-2030 | Theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương |
| | | 2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Đạt | Rà soát mô hình chợ, cửa hàng bán lẻ; nâng cấp hạ tầng, bảo đảm vệ sinh, PCCC, nguồn gốc hàng hóa; khuyến khích hình thành điểm bán hàng văn minh, an toàn. | Phòng Kinh tế | Trung tâm DVSNC, Các thôn, HTX, hộ kinh doanh | 2026-2030 | Theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương |
| | | 2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất | Đạt | Phối hợp doanh nghiệp viễn thông khảo sát điểm lờm sóng; bổ sung trạm, cáp, thiết bị phát sóng; ưu tiên khu dân cư xa trung tâm và vùng sản xuất tập trung. | Phòng VH-XH | Phòng Kinh tế, Các doanh nghiệp viễn thông, các thôn | 2026-2030 | Theo Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Giải pháp thực hiện | Đơn vị chủ trì thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 | Phát triển kinh tế nông thôn | 3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người | Bình quân từ 9,5 - 12%/năm | Tái cơ cấu sản xuất, mở rộng ngành nghề, tạo việc làm phi nông nghiệp, đẩy mạnh liên kết tiêu thụ, hỗ trợ khởi nghiệp và đào tạo kỹ năng cho lao động nông thôn. | Phòng Kinh tế | Phòng VH&XH, Hội Nông dân, HTX, các thôn | 2026-2030 | Theo Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính |
| | | 3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm | Đạt | Xây dựng vùng sản xuất tập trung, mã số vùng trồng, tiêu chuẩn chất lượng; ký kết chuỗi liên kết với doanh nghiệp, cơ sở chế biến và đầu mối tiêu thụ. | Phòng Kinh tế | Trung tâm DVSNC, HTX, Hội Nông dân, các thôn | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |
| | | 3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả | ≥01 mô hình | Lựa chọn mô hình điểm về nhà màng, tưới tiết kiệm, chăn nuôi an toàn sinh học, xử lý phụ phẩm; nhân rộng mô hình hiệu quả gắn với thị trường. | Phòng Kinh tế | Trung tâm DVSNC, HTX, các thôn | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |
| | | 3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương | Đạt | Lựa chọn sản phẩm chủ lực; hỗ trợ hoàn thiện bao bì, nhãn hiệu, tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc; phân đấu có sản phẩm OCOP 3 sao trở lên. | Phòng Kinh tế | Trung tâm DVSNC, Hội Nông dân, Hội LHPN, HTX | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Giải pháp thực hiện | Đơn vị chủ trì thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | 3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương | Đạt | Khảo sát tiềm năng trải nghiệm nông nghiệp, sinh thái, văn hóa; xây dựng mô hình gắn với sản phẩm địa phương và dịch vụ cộng đồng nếu đủ điều kiện. | Trung tâm DVSNC | Văn hóa - Xã hội, Phòng Kinh tế, các thôn | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |
| | | 3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả | Đạt | Củng cố HTX hiện có, nâng chất quản trị, vốn, dịch vụ; liên kết cung ứng vật tư, kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ chuyển đổi số trong quản lý. | Phòng Kinh tế | Liên minh HTX, các thôn | 2026-2030 | Theo Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính |
| | | 3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả | ≥ 01 | Thành lập, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng; xây dựng quy chế, kế hoạch sinh hoạt định kỳ, tư vấn kỹ thuật và kết nối thị trường cho nông dân. | Trung tâm DVSNC | Phòng Kinh tế, các thôn | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |
| | | 3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định | $\geq 60\%$ | Tổ chức phong trào thi đua, bình xét công khai; xây dựng mô hình hộ nông dân làm ăn giỏi; hỗ trợ vốn, kỹ thuật và nhân rộng điển hình tiên tiến. | Hội Nông dân xã | Phòng Kinh tế, Trung tâm DVSNC, HTX, các thôn | 2026-2030 | Theo Hướng dẫn số 286 HD/HNDTW ngày 24/3/2026 của Hội Nông dân Việt Nam |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Giải pháp thực hiện | Đơn vị chủ trì thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | 3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương | Đạt | Hỗ trợ hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ, tổ hợp tác; cải thiện thủ tục, mặt bằng, thông tin thị trường; thúc đẩy khởi nghiệp, thương mại và dịch vụ. | Phòng Kinh tế | Các thôn, MTTQ, đoàn thể | 2026-2030 | Theo Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính |
| | | 3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật | ≥ 01 | Rà soát quỹ đất, định hướng phát triển khu/cụm sản xuất phù hợp; bảo đảm hồ sơ quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, môi trường và an toàn sản xuất. | Phòng Kinh tế | Ban QLDA, Trung tâm DVSNC các thôn, doanh nghiệp | 2026-2030 | Theo Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT; Theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương |
| 4 | Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn | 4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | $\geq 40\%$ | Phối hợp mở lớp đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng, đào tạo ngắn hạn; ưu tiên nghề phi nông nghiệp, công nghệ số, dịch vụ và kỹ thuật nông nghiệp. | Phòng VH-XH | Các cơ quan, đơn vị liên quan, các thôn | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Văn bản số 2558/BNV-CTTN&BDG ngày 20/3/2026; Theo Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính |
| | | 4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông | Đạt | Tuyên truyền phân luồng sau THPT, kết nối trường nghề và cơ sở đào tạo; hỗ trợ tư vấn học nghề, học liên | Phòng VH-XH | Các trường học, các thôn | 2026-2030 | Theo Thông tư số 42/ 2026/TT-BGDĐT ngày 29/5/2026 của Bộ Giáo dục và ĐT |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Giải pháp thực hiện | Đơn vị chủ trì thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | thông, học trực tuyến. | | | | |
| 5 | Văn hóa, Giáo dục, Y tế | 5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa | Đạt | Nâng cấp nhà văn hóa, sân chơi, thiết chế cộng đồng; tổ chức sinh hoạt văn hóa, thể thao, giữ gìn bản sắc và phát huy phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. | Phòng VH-XH | Các thôn, MTTQ, đoàn thể | 2026-2030 | Theo Hướng dẫn số 1984/ HD-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ngày 14/4/2026 |
| | | 5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục | Đạt | Rà soát trường đạt chuẩn, cơ sở vật chất, nước sạch, vệ sinh; huy động xã hội hóa hỗ trợ học sinh, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. | Phòng VH-XH | Các trường học, Ban QLDA, thôn | 2026-2030 | Theo Thông tư số 42/ 2026/TT-BGDĐT ngày 29/5/2026 của Bộ Giáo dục và ĐT |
| | | 5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | Đạt | Củng cố mạng lưới y tế cơ sở, bảo hiểm y tế, hồ sơ sức khỏe điện tử; tăng cường phòng bệnh, khám chữa bệnh ban đầu, truyền thông chăm sóc sức khỏe. | Trạm Y tế xã | Phòng VH-XH, các thôn | 2026-2030 | Theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế |
| | | 5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội | Đạt | Đề xuất nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc, nhân lực; hoàn thiện quy trình tiếp nhận, khám chữa bệnh, chuyển tuyến và theo dõi sức khỏe cộng đồng. | Trạm Y tế xã | Phòng VH-XH, Ban QLDA | 2026-2030 | Theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Giải pháp thực hiện | Đơn vị chủ trì thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6 | Giảm nghèo và An sinh xã hội | 6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều | $\leq 2\%$ | Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; triển khai hỗ trợ sinh kế, vốn vay, đào tạo nghề, bảo trợ xã hội; bảo đảm giảm nghèo bền vững, đúng đối tượng. | Phòng Kinh tế | UBMTTQ VN xã, Phòng VH&XH, các đoàn thể, các thôn | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |
| | | 6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố | $\geq 95\%$ | Rà soát nhà xuống cấp; lồng ghép chương trình hỗ trợ nhà ở, huy động xã hội hóa, giúp hộ khó khăn sửa chữa, xây mới nhà ở kiên cố. | Phòng Kinh tế | UBMTTQ VN xã, Phòng VH&XH, các đoàn thể, các thôn | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2026/TT BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng; Sở Xây dựng tại VB số 4581//SXĐ-QHKT ngày 05/5/2026 |
| | | 6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | Đạt | Mở rộng cấp nước tập trung; kiểm tra chất lượng nước; hỗ trợ đầu nổi hộ dân, ưu tiên xã nhóm 1 bảo đảm tỷ lệ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung. | Phòng Kinh tế | Các đơn vị cấp nước, các thôn | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |
| | | 6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an ¹ ” | Đạt | Phát động phong trào thi đua, tuyến đường hoa, nhà sạch - vườn đẹp; duy trì bình xét, công nhận và nhân rộng mô hình gia đình kiểu mẫu. | Hội LHPN xã | Các thôn, MTTQ, đoàn thể | 2026-2030 | Theo Hướng dẫn số 53/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Hội Liên hiệp |

¹ 3 an: an toàn - an tâm - an sinh.

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Giải pháp thực hiện | Đơn vị chủ trì thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | | | | Phụ nữ Việt Nam |
| | | 6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới | Đạt | Tuyên truyền pháp luật, thiết lập kênh tiếp nhận và xử lý thông tin; tăng cường phối hợp công an, y tế, đoàn thể trong phát hiện, can thiệp sớm. | Phòng VH-XH | Hội LHPN, Công an, Trạm Y tế | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Văn bản số 2558/BNV-CTTN&BDG ngày 20/3/2026 |
| | | 6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có) | Đạt | Lập danh sách trẻ em cần trợ giúp; tổ chức bảo vệ, can thiệp, hỗ trợ học tập, dinh dưỡng, y tế; theo dõi, quản lý trường hợp đặc biệt. | Phòng VH-XH | Trạm Y tế, Hội LHPN, các thôn | 2026-2030 | Theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế |
| | | 6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm | Đạt | Kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; ký cam kết an toàn thực phẩm; xử lý vi phạm, nâng cao nhận thức cộng đồng về vệ sinh an toàn thực phẩm. | Phòng VH-XH | Trạm Y tế, các thôn, cơ sở kinh doanh | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |
| 7 | Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số | 7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn | Đạt | Nâng cao chất lượng tiếp nhận, trả kết quả TTHC; hoàn thiện hạ tầng số, hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ bưu chính công ích. | Phòng VH-XH | Văn phòng HỖND&UBND, Trung tâm PVHCC | 2026-2030 | Theo Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Giải pháp thực hiện | Đơn vị chủ trì thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | 7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường | Đạt | Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai, sản xuất, môi trường, nông nghiệp; chuẩn hóa số liệu phục vụ quản lý, theo dõi và báo cáo định kỳ. | Phòng Kinh tế | Phòng VH-XH, Trung tâm DVSNC, các thôn | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |
| | | 7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử | Đạt | Hỗ trợ hộ sản xuất, HTX, doanh nghiệp đưa sản phẩm lên sàn TMĐT; tập huấn bán hàng trực tuyến, thanh toán số, truy xuất nguồn gốc. | Phòng Kinh tế | Phòng VH-XH, Hội Nông dân, Hội LHPN, các thôn | 2026-2030 | Theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương |
| | | 7.4. Có mô hình thôn thông minh | ≥ 01 mô hình | Chọn thôn thí điểm số hóa thông tin, camera, loa thông minh, dịch vụ số cộng đồng, phản ánh hiện trường và tuyên truyền đa nền tảng. | Phòng VH-XH | Các thôn, doanh nghiệp viễn thông | 2026-2030 | Theo Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 8 | Môi trường và cảnh quan nông thôn | 8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh | Đạt | Tổ chức phân loại rác tại nguồn; bố trí điểm tập kết, phương tiện, tần suất thu gom; xử lý dứt điểm tình trạng rác tồn đọng, đổ rác sai nơi quy định. | Phòng Kinh tế | Các thôn, Trung tâm DVSNC | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |
| | | 8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, | $\geq 90\%$ | Hướng dẫn xử lý phụ phẩm, ủ phân hữu cơ, hầm biogas, thu gom bao bì thuốc BVTV; | Trung tâm DVSNC | Phòng Kinh tế, các thôn, HTX | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Giải pháp thực hiện | Đơn vị chủ trì thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | phân bón | | nhân rộng mô hình tái chế, tái sử dụng trong sản xuất. | | | | 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |
| | | 8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ² , làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | 100% | Rà soát cơ sở sản xuất; yêu cầu hồ sơ môi trường, thu gom chất thải, nước thải, tiếng ồn; kiên quyết xử lý cơ sở không đáp ứng quy định. | Phòng Kinh tế | Trung tâm DVSNC, các thôn | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |
| | | 8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường | Đạt | Lập phương án thoát nước theo khu dân cư; xây dựng công trình xử lý phù hợp; ưu tiên khu vực tập trung dân cư và xã nhóm 1 có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp. | Phòng Kinh tế | Ban QLDA, các thôn | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2026/TT BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng; Sở Xây dựng tại VB số 4581//SXD-QHKT ngày 05/5/2026 |
| | | 8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn | Đạt | Duy trì phong trào sáng - xanh - sạch - đẹp; trồng cây, chăm sóc hoa, chỉnh trang ao hồ, kênh mương; xây dựng mô hình điểm để nhân rộng. | Phòng Kinh tế | Trung tâm DVSNC, các thôn | 2026-2030 | Theo hướng dẫn của Thông tư số 14/ 2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và MT |
| 9 | Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính | 9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại | Đạt | Nâng cao chất lượng sinh hoạt, kỷ luật, kỷ cương hành chính; gắn tiêu chí nông thôn mới | UB MTTQVN xã | Các tổ chức chính trị - xã hội, Văn phòng | 2026-2030 | Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại của năm trước liền kề |

² Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản.

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Giải pháp thực hiện | Đơn vị chủ trì thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | công | hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | với đánh giá thi đua, xếp loại hằng năm. | | UBND | | năm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới; chờ UBND thành phố quy định cụ thể việc áp dụng đối với từng nhóm xã |
| | | 9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$ | Đạt | Hoàn thiện hạ tầng CNTT, số hóa hồ sơ, tập huấn cán bộ, hướng dẫn người dân nộp hồ sơ trực tuyến; theo dõi tỷ lệ giải quyết hồ sơ và mức độ hài lòng. | Trung tâm PVHCC | Văn phòng UBND, các thôn | 2026-2030 | Chờ Cơ quan được Chính phủ giao thực hiện chức năng kiểm soát thủ tục hành chính hướng dẫn; UBND thành phố quy định cụ thể việc áp dụng đối với từng nhóm xã |
| 10 | Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng | 10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | Đạt | Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở, tiếp dân, giải quyết kiến nghị, khiếu nại đúng quy định; hoàn thiện hồ sơ minh chứng hằng năm. | Văn phòng HĐND&UBND | Các ban, ngành, các thôn | 2026-2030 | Chờ UBND thành phố có quy định cụ thể việc áp dụng đối với từng nhóm xã |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Giải pháp thực hiện | Đơn vị chủ trì thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|
| | | 10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động | Đạt | Duy trì tuần tra, nắm tình hình, cảm hóa giáo dục, phong trào tự quản; nhân rộng mô hình bảo đảm ANTT ở cơ sở. | Công an xã | Các thôn, MTTQ, đoàn thể | 2026-2030 | Theo Hướng dẫn số 07 /HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an |
| | | 10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã | Đạt | Khảo sát điểm cần giám sát, lập dự toán, lắp đặt theo lộ trình; xây dựng quy chế khai thác, quản lý, bảo mật dữ liệu hình ảnh. | Công an xã | Phòng Kinh tế, các thôn, đơn vị liên quan | 2026-2030 | Theo Hướng dẫn số 07 /HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an |
| | | 10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng | Đạt | Kiên toàn lực lượng, huấn luyện, diễn tập, quản lý nguồn sẵn sàng nhập ngũ; bảo đảm chế độ, trang bị và phương án sẵn sàng chiến đấu. | Ban CHQS xã | Các thôn, Công an xã, Văn phòng UBND | 2026-2030 | Theo Hướng dẫn số 3132/HD-NQP ngày 12/5/2026 của Bộ Quốc phòng |